

現代汉语词典

补编

商务印书馆

XIÀNDÀI HÀNYǔ CÍDIǎN

现代汉语词典

补 编

中国社会科学院语言研究所词典编辑室编

商 务 印 书 馆

1983年·北京

XIÀNDÀI HÀNYǔ CÍDIǎN

现代汉语词典

补 编

中国社会科学院语言研究所词典编辑室编

商务印书馆出版

(北京王府井大街 36 号)

新华书店总店北京发行所发行

北京新华印刷厂印刷

ISBN 7-100-00376-8/H·139

1990年 4 月第 1 版

开本 787×1092 1/32

1989年 8 月北京第 3 次印刷

字数 1,151 千

印数 160,000 册

印张 22 插页 1

定价: 8.80 元

前 言

这部《现代汉语词典》(补编)所收条目,包括字、词、词组、熟语、成语等约两万条。

本书编写的体例仍从《现代汉语词典》,为读者使用方便,领头单字条目注有《现代汉语词典》1983年版本的页码;补充《现代汉语词典》词义的,加[补义]标记。

这本词典从1980年秋天开始编写,由于计划的变动及其他原因,直到1987年秋天才修改定稿。

参加本书编写和修改工作的人员有(按姓氏笔画排列,下同):

孙德宣 刘庆隆 吕天琛 闵家骥 李志江 李国炎
吴昌恒 吴崇康 陆卓元 单耀海 莫 衡 晁继周
韩敬体

参加本书部分编写工作的人员有:

曲翰章 刘向军 李玉英 李伯纯 吴铁庄 张聿忠
陆尊梧 谢际争

承担本书资料工作的人员有:

于庆芝 王焕贞 安明玉 宋惠德 陈梦华 岳珥玲

由于编者水平所限,词典中存在的缺点和错误还恳望读者予以指正。

中国社会科学院语言研究所词典编辑室

1988年3月

总 目

音节表	1
新旧字形对照表	6
部首检字表	7
四角号码检字表	26
词典正文	1—647

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		běi	24	cǎi	47	chèn	62	cī	83	dǎng	107
		bèi	24	cài	48	chēng	63	cí	83	dàng	107
	1	bēn	25	cān	48	chéng	63	cǐ	84	dào	108
	1	běn	26	cán	49	chěng	65	cì	84	dáo	108
	1	bèn	26	cǎn	50	chī	66	cōng	85	dǎo	108
	2	bēng	27	càn	50	chí	67	cóng	85	dào	109
	3	bèng	27	cāng	50	chǐ	68	cǒu	86	dé	111
	3	bī	27	cáng	50	chì	68	cū	86	dēng	111
	4	bí	28	cāo	50	chōng	69	cú	86	děng	112
	5	bǐ	28	cáo	50	chóng	70	cù	86	dèng	112
	5	bì	29	cǎo	51	chǒng	70	cuān	87	dī	113
	6	biān	31	cè	51	chòng	70	cuǎn	87	dí	114
	6	biǎn	32	cén	52	chǒu	70	cuàn	87	dǐ	114
	6	biàn	33	céng	52	chóu	71	cuī	87	dì	115
B	7	biāo	34	cèng	52	chǒu	72	cuī	88	diān	118
	7	biǎo	35	chā	52	chòu	72	cuì	88	diǎn	118
		biào	35	chá	53	chū	72	cūn	88	diàn	119
		biē	36	chà	53	chú	74	cún	88	diào	121
	8	bié	36	chāi	54	chǔ	75	cǔn	89	diào	121
	9	biě	37	chái	54	chù	75	cùn	89	diē	123
	9	bīn	37	chān	54	chuǎi	76	cuō	89	dié	123
	10	bīn	37	chán	54	chuài	76	cuó	89	díng	123
	10	bīng	37	chǎn	55	chuān	76	cuò	89	dǐng	124
	10	bǐng	38	chàn	55	chuán	77			dǐng	125
	12	bǐng	39	chāng	55	chuǎn	77			diū	126
	13	bō	40	cháng	55	chuàn	78	dā	91	dōng	126
	14	bó	41	chǎng	57	chuāng	78	dá	92	dǒng	126
	15	bǒ	42	chàng	57	chuáng	78	dǎ	92	dòng	127
	15	bō	42	chāo	58	chuǎng	78	dà	97	dōu	128
	17	bū	42	cháo	58	chuàng	79	-da	101	dǒu	128
	17	bǔ	42	chǎo	59	chuī	79	dāi	101	dòu	129
	18	bù	43	chē	59	chuí	80	dǎi	101	dū	130
	18			chě	60	chǔn	81	dài	101	dú	130
	19			chè	60	chún	82	dān	103	dǔ	131
	19	cā	46	chēn	60	chǔn	82	dǎn	104	dù	131
	21	cāi	46	chén	60	chuō	82	dàn	105	duān	132
	23	cái	46	chěn	62	chuò	83	dāng	106	duǎn	132

D

2 音节表

duàn	133	fó	158	guǎi	187	hǒng	208	jǐǎn	238	kāng	278
duī	134	fū	158	guài	187	hòng	208	jiàn	239	káng	278
duì	134	fú	159	guān	187	hǒu	208	jiāng	241	kàng	278
dūn	135	fǔ	160	guǎn	189	hòu	208	jiǎng	242	kāo	279
dǔn	135	fù	161	guān	189	hǒu	208	jiàng	242	kǎo	279
dūn	135			guāng	190	hòu	208	jiāo	242	kào	279
duō	136		G	guǎng	191	hū	209	jiāo	245	kē	280
duó	136	gā	164	guǎng	191	hú	210	jiāo	245	ké	281
duǒ	137	gá	164	guī	191	hǔ	211	jiào	247	kě	281
duò	137	gǎ	164	guǐ	192	hù	211	jiē	248	kè	281
		gāi	164	guì	193	huā	212	jié	249	kěn	283
E		gǎi	164	cǔn	193	huó	213	jiè	251	kèn	283
é	138	gài	165	guō	193	huà	214	jiè	252	kēng	283
è	138	gān	165	guó	194	huái	215	jīn	253	kōng	283
ēn	140	gǎn	167	guǒ	194	huài	215	jīn	255	kǒng	284
ér	140	gàn	168	guò	195	huān	215	jīn	256	kòng	285
ěr	140	gāng	169			huān	215	jīng	258	kōu	285
ěr	141	gǎng	169	H		huǎn	216	jǐng	262	kǒu	285
		gāng	169	hā	196	huàn	216	jīng	263	kòu	286
F		gāo	170	hà	196	huāng	217	jiǒng	264	kū	286
fā	143	gǎo	172	hāi	196	huáng	217	jiū	264	kǔ	287
fá	144	gào	172	hái	196	huǎng	218	jiū	265	kù	287
fǔ	145	gē	173	hǎi	196	huàng	219	jiū	266	kuā	288
fù	145	gé	174	hài	197	huī	219	jū	267	kuǎ	288
fān	145	gè	175	hǎn	197	huí	219	jú	268	kuà	288
fǎn	146	gēn	175	hán	197	huí	220	jū	268	kuǎi	288
fǎn	147	gèn	176	hǎn	198	huì	220	jū	269	kuài	288
fǎn	148	gēng	176	hàn	198	huān	222	juān	270	kuān	289
fāng	149	gǎng	177	háng	199	hún	222	juān	271	kuǎn	289
fáng	150	gàng	177	hǎo	200	hūn	223	juān	271	kuāng	289
fǎng	150	gōng	177	hǎo	200	huó	223	juē	271	kuǎng	290
fàng	151	gōng	180	hǎo	200	huǒ	224	jué	271	kuàng	290
fēi	151	gòng	180	hào	201	huò	224	juè	272	kuī	291
fēi	152	gōu	180	hē	201			jūn	272	kuí	291
fēi	153	gōu	181	hé	201	J		jūn	273	kuǐ	291
fèi	153	gòu	181	hè	203	jī	226			kuì	292
fēn	153	gū	182	hēi	204	jí	228	K		kūn	292
fén	154	gú	183	hēn	205	jǐ	231	kā	275	kǔn	292
fěn	154	gǔ	183	hèn	205	jì	231	kǎ	275	kùn	292
fèn	154	gù	185	hēng	205	jiā	233	kāi	275	kuò	292
fēng	155	guā	185	hēng	205	jiá	235	kǎi	277		
féng	157	guǎ	186	hēng	206	jiǎ	235	kān	277	L	
fěng	158	guà	186	hōng	206	jià	236	kǎn	277	lǎ	294
fèng	158	guāi	187	hóng	206	jiān	236	kàn	277	lǎ	295

lù	295	lǐng	318	mǎo	336	nǎn	359	P	pín	383
lái	296	lǐng	318	mào	336	nàn	359		pǐn	384
lài	296	liǔ	318	méi	337	náng	359		pìn	384
lai	296	liǔ	319	měi	338	nàng	359		pīng	384
lán	296	liǔ	320	mèi	339	náo	359		píng	384
lǎn	297	liù	321	mēn	339	náo	359		pō	386
làn	298	lóng	321	mén	340	nǎo	359		pó	386
lāng	298	lǒng	322	mèn	340	nào	359		pò	387
lǎng	298	lǒu	322	mēng	340	něi	360		pōu	388
lǎng	298	lǒu	322	méng	341	nèi	360		póu	388
làng	299	lǒu	322	měng	341	nèn	361	Q	pū	388
lāo	299	lú	323	nièng	341	néng	361		pú	389
láo	299	lǔ	323	mī	341	ní	361		pǔ	389
lǎo	299	lù	324	mí	342	nǐ	362		pù	389
lào	301	lǔ	325	mǐ	342	nì	362			
lē	302	lǔ	325	mì	343	niān	362			
lè	302	lù	325	miǎn	344	nián	363		qī	390
lēi	302	luán	326	miǎn	344	niàn	363		qí	391
léi	302	luàn	326	miàn	344	niáng	364		qǐ	393
lěi	302	lūè	326	miáo	345	niàng	364		qì	394
lèi	303	lún	327	miǎo	346	niǎo	364	R	qiā	396
léng	302	lùn	327	miào	346	niē	364		qià	396
lēng	303	luó	327	miè	346	niè	364		qiǎn	396
lèng	301	luǒ	328	mín	347	níng	365		qiǒn	398
lǐ	301	luō	328	mǐn	347	nǐng	365		qiǎn	399
lí	301			míng	348	nìng	365		qiàn	399
lǐ	305	M		míng	351	niū	365		qiāng	400
lì	306		mī	miù	351	niú	366		qiáng	400
lián	309		mí	mō	351	niǔ	366		qiǎng	401
liǎn	310		mǎ	mó	351	niù	366		qiàng	401
liàn	310		mǎ	mǒ	352	nóng	367		qiāo	401
liǎng	311		mǎ	mò	353	nòng	367		qiáo	402
liǎng	312		mǎ	móu	354	nú	367		qiǎo	402
liàng	313		mǎi	mú	354	nǚ	367		qiào	402
liáo	313		mǎi	mǔ	354	nù	368		qiē	403
liǎo	314		mài	mù	355	nǚ	368		qiě	403
liào	314		mǎn			nuǎn	368	O	qiè	403
liě	314		mǎn			nuó	368		qín	404
liè	314		màn			nuò	368		qín	404
lǐn	315		māng						qín	405
lín	315		mǎng						qín	405
lǐn	316		mǎng			ǒu	369		qīng	405
lǐn	316		māo			ǒu	369		qíng	409
líng	317		máo			òu	369		qíng	409

4 音节表

qíng	410	S	shèng	447	sùn	479	tòng	497	wēng	517			
qióng	410		shī	448	suō	479	tōu	497	wěng	517			
qiū	410		sū	428	shí	450	suǒ	480	tóu	498	wèng	518	
qiú	411		sǎ	428	shǐ	453	T	tòu	499	wō	518		
qū	412		sāi	428	shì	454		tū	499	wǒ	518		
qú	412		sài	428	shōu	456		tú	499	wò	518		
qǔ	412		sān	428	shǒu	457		tǔ	481	tú	500	wū	519
qù	413		sǎn	430	shǒu	459		tà	481	tù	501	wú	520
quān	413		sàn	431	shū	460		tāi	481	tuán	501	wǔ	521
quán	413		sāng	431	shú	462		tái	481	tuī	501	wù	522
quǎn	415		sǎng	431	shǔ	462		tài	482	tuí	502	X	
quàn	415		sàng	431	shù	463		tān	483	tuī	502		
quē	415	sāo	431	shuā	464	tǎn		483	tuì	502	xī		524
quē	415	sǎo	432	shuǎ	464	tǎn		484	tūn	503	xí		526
qún	416	sào	432	shuà	465	tàn		484	tún	503	xǐ		527
R		sè	432	shuāi	465	tāng	484	tuō	503	xì	527		
		sēn	432	shuǎi	465	táng	485	tuó	504	xiā	529		
	rǎn	417	sēng	433	shuāi	466	tàng	485	tuǒ	504	xiá		529
	rǎng	417	shā	433	shuān	466	tàng	485	tuò	505	xiè		529
	rǎng	417	shǎ	434	shuāng	466	tāo	485	W		xiǎn		531
	rǎng	417	shà	434	shuǎng	467	táo	486			xiǎn		532
	rǎo	417	shāi	434	shuǐ	467	tǎo	486		wā	506		xiǎn
	rǎo	417	shài	434	shuǐ	467	tào	486		wá	506	xiàn	534
	rào	417	shān	435	shuǐ	470	tè	487		wǎ	506	xiāng	535
	rě	418	shǎn	436	shǔn	470	tēng	487		wà	506	xiāng	537
	rè	418	shàn	436	shùn	470	tí	487		wāi	506	xiāng	537
	rén	419	shāng	437	shuō	471	tí	488		wāi	507	xiāng	537
rěn	420	shǎng	438	shuò	471	tǐ	488	wāi		507	xiāo	538	
rèn	420	shàng	438	sī	471	tì	489	wān		508	xiǎo	539	
rēng	421	shāo	439	sǐ	473	tiān	489	wān		508	xiǎo	541	
rì	421	sháo	440	sì	474	tián	490	wān		508	xiē	541	
róng	421	shǎo	440	sōng	475	tiǎn	491	wàn	509	xié	541		
rǒng	422	shǎo	440	sōng	476	tiào	491	wāng	510	xiě	542		
róu	423	shě	441	sōng	476	tiáo	491	wáng	510	xiè	542		
ròu	423	shé	441	sōu	476	tiào	492	wǎng	510	xīn	543		
rú	423	shě	441	sǒu	477	tiào	492	wǎng	511	xīn	545		
rǔ	424	shè	441	sū	477	tiē	493	wēi	512	xīng	545		
rù	424	shēn	442	sú	477	tiē	493	wēi	512	xíng	546		
ruǎn	425	shēn	443	sù	477	tīng	494	wēi	513	xíng	547		
ruǐ	426	shēn	444	suān	478	tíng	494	wèi	514	xíng	547		
ruǐ	426	shēn	444	suān	478	tíng	495	wēn	515	xiōng	548		
rùn	426	shēng	444	suí	479	tōng	495	wén	516	xiōng	548		
ruò	426	shéng	446	suì	479	tóng	496	wěn	517	xiū	548		
		shéng	447	sǔn	479	tóng	497	wèn	517	xiū	549		

xǐù	549	yǎng	565	yòu	591	zǎo	606	zhēn	616	zhuī	635
xū	550	yàng	565	yū	592	zào	607	zhěn	618	zhǔn	635
xú	550	yāo	566	yú	592	zé	608	zhèn	618	zhuō	636
xǔ	550	yáo	566	yǔ	594	zéi	608	zhēng	618	zhuó	636
xù	550	yǎo	567	yù	595	zēng	608	zhěng	619	zī	636
xuǎn	551	yào	568	yuān	597	zèng	608	zhèng	620	zǐ	637
xuán	551	yē	568	yuán	597	zhā	609	zhī	621	zì	638
xuǎn	552	yě	568	yuǎn	599	zhá	609	zhí	622	zōng	640
xuàn	552	yè	569	yuàn	599	zhà	609	zhǐ	623	zǒng	640
xuē	552	yī	570	yuē	599	zhāi	609	zhì	624	zòng	640
xué	553	yí	575	yuè	600	zhái	610	zhōng	626	zǒu	641
xuě	553	yǐ	576	yūn	601	zhǎi	610	zhǒng	627	zǒu	641
xuè	553	yì	577	yún	601	zhài	610	zhòng	628	zū	642
xún	554	yīn	580	yǔn	602	zhān	610	zhōu	628	zú	642
xùn	554	yín	581	yùn	602	zhǎn	611	zhóu	629	zǔ	642
		yǐn	582			zhàn	611	zhòu	629	zuān	643
		yìn	582			zhǒng	612	zhū	629	zuǎn	643
		yīng	583	zā	604	zhǒng	613	zhú	630	zuàn	643
yā	556	yíng	583	zá	604	zhàng	613	zhǔ	630	zuǐ	643
yá	557	yǐng	584	zǎ	604	zhāo	613	zhù	631	zuì	644
yǎ	557	yǐng	584	zāi	604	zháo	614	zhuā	632	zūn	644
yà	558	yìng	584	zǎi	605	zhǎo	614	zhuān	632	zuō	644
yān	558	yōng	586	zài	605	zhào	614	zhuǎn	633	zuó	645
yǎn	559	yǒng	586	zàn	606	zhē	615	zhuàn	633	zuǒ	645
yàn	561	yòng	587	zāng	606	zhé	615	zhuāng	634	zuò	645
yàng	563	yōu	587	zàng	606	zhě	616	zhuàng	634		
yōng	564	yóu	588	zāo	606	zhè	616	zhuī	635		
yǒng	564	yǒu	590								

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔数)

旧字形	新字形	新字举例
卅④	卅③	花草
辶④	辶③	连速
弁⑥	开④	型形
丰④	丰④	艳沔
巨⑤	巨④	苕渠
屯④	屯④	纯顿
瓦⑤	瓦④	瓶瓷
反④	反④	板饭
丑④	丑④	组祖
发⑤	发⑤	拔发
印⑥	印⑤	茆
耒⑥	耒⑥	耕耘
吕⑦	吕⑥	侣营
修⑦	修⑥	修倏
争⑧	争⑥	净静
产⑥	产⑥	彦彦
差⑦	差⑥	差养
并⑧	并⑥	屏拼
吴⑦	吴⑦	蜈虞
角⑦	角⑦	解确
奂⑨	奂⑦	换痰
洧⑧	洧⑦	敝弊
章⑧	章⑦	敢嚴
者⑨	者⑧	都著

旧字形	新字形	新字举例
直⑧	直⑧	值植
毳⑧	毳⑧	绳毳
𧈧⑨	𧈧⑧	過蝸
垂⑨	垂⑧	睡郵
食⑨	食⑧	飲飽
郎⑨	郎⑧	廊螂
录⑧	录⑧	录策
瘟⑩	瘟⑨	温瘟
骨⑩	骨⑨	滑骼
鬼⑩	鬼⑨	槐鬼
為⑫	為⑨	偽偽
既⑪	既⑨	溉既
蚤⑩	蚤⑨	搔骚
敖⑪	敖⑩	傲遨
莽⑫	莽⑩	莽蟒
眞⑩	真⑩	慎填
窑⑩	窑⑩	搖遥
殺⑪	殺⑩	撥鍛
黃⑫	黄⑪	廣橫
虛⑫	虚⑪	墟歟
異⑫	異⑪	冀戴
象⑫	象⑪	像橡
奧⑬	奥⑫	澳襖
普⑬	普⑫	潯礎

部首检字表

【说明】1. 本检字表采用的部首与《现代汉语词典》的“部首检字表”一致。部首次序按部首笔划多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）、（点）一（横）丨（直）丿（撇）乙（折）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的按起笔、一丨丿乙的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

- (1) 有些字分收在几个部首内。
- (2) 分不清部首的字，按起笔笔形，收入、一丨丿乙五个单笔笔形内。
- (3) 检字表后另有《难检字笔画索引》备查。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画	丨	10	冂	12	乚	16	心	18	手	20	龙	21	
丶	8	勹	10	乚	12	彡	16	户	18	毛	20	业	21
一	8	儿	10	工	13	彡	16	彡	18	气	20	自	21
丨	8	儿(仄)	10	土	13	王(王五)	16	王	18	父	20	田	21
ノ	8	厶	10	士	13	尸	16	韦	18	片	20	皿	21
乙(ㄣ)	8	乂(又)	10	艹	13	尸	16	木	18	斤	20	皿	21
乚	8	乚	11	大	13	己	16	犬	19	爪(ㄩ)	20	犴(金)	21
二画		冂(巳)	11	升(在下)	14	弓	16	歹	19	月(月)	20	矢	22
ㄣ	9	冂(在左)	11	九	14	少	16	车	19	欠	20	禾	22
ㄣ	9	冂(在右)	11	寸	14	女	16	戈	19	风	20	白	22
ㄣ(音)	9	冂	11	弋	14	子	17	比	19	爻	20	瓜	22
二	9	冂	11	才	14	彡	17	瓦	19	丰(丰)	20	鸟	22
十	9	刀(夕)	11	小(ㄣ)	14	马	17	止	19	毋(母)	20	用	22
厂	9	力	11	口	15	𠂇	17	支	19	水(水)	20	矛	22
匚	9	三画		口	15	四画		日	19	五画		疋(疋)	22
卜	9	冂	11	巾	15	𠂇	17	曰(曰)	19	穴	20	皮	22
ㄣ	9	冂(小)	12	山	15	斗	17	贝	19	立	21	六画	
冂	10	彡	12	彡	16	文	17	见	20	疒	21	衣	22
八(ㄣ)	10	彡	12	彡	16	方	17	父	20	彡	21	羊(羊)	22
人(入)	10	广	12	夕	16	火	17	牛(牛)	20	市	21	米	22

[illegible]

买 331	裏 38	订 125	该 219	十画	卑 23	占 611
尽 258	雍 586	认 420	诚 64	谤 18	卖 332	外 507
乱 326	豪 200	讥 227	诛 629	谦 396	南 358	卢 323
乳 424	膏 172	三画	话 214	谧 343	真 617	贞 617
承 65	裹 195	讨 486	诞 105	浼 107	乾 398	卧 518
	裘 18	让 417	诟 181	播 567	博 41	卓 636
	羸 302	讯 554	诡 193	谢 543	叢 76	桌 636
一画		汕 437	七画	十一画以上	厂部	リ部
一至五画	部	议 578	说 471	滴 615	厂 57	二至四画
亡 510	一至六画	训 554	诬 519	谨 255	二至四画	刘 578
六 321	习 527	记 233	语 594	谬 351	厅 494	刊 277
亢 199	冲 69	四画	消 403	谬 296	历 308	刑 546
		访 150	误 522	澜 389	厄 139	列 314
市 454	次 84	讲 242	诳 592	戮 62	厉 307	刻 213
玄 551	决 272	讳 221	海 222	二部	厘 556	214
产 55	冰 37	返 369	涯 290	二 141	558	刚 169
交 243	冻 127	訝 558	通 476	下 165	灰 556	则 608
亦 577	况 291	论 327	八画	干 168	563	创 78
充 69	冷 303	讼 476	道 578	亏 592	五画以上	79
亨 205	洽 568	许 550	谈 483	厠 291	剔 307	刳 517
存 394	净 263	訾 138	请 409	五 521	厠 305	五画
六至七画	八画以上	没 442	诸 629	开 275	厚 208	判 373
变 33	凉 311	五画	诺 368	井 262	原 597	划 55
京 258	凌 317	评 385	读 130	元 597	厨 74	刮 119
卓 537	凄 391	証 620	课 282	无 520	雁 563	120
卒 86	淮 635	追 642	念 444	云 601	删 472	别 36
	凋 121	识 450	倭 514	十部	区 412	利 307
夜 569	奏 86	诊 618	淮 467	十 451	匹 380	删 436
帝 115	减 239	诈 609	谀 593	二至五画	巨 269	创 23
彦 563	寒 197	诉 477	调 121	支 621	匣 604	374
亮 313	凛 307	抵 115	治 55	古 184	匠 289	六画
衰 1	凝 365	译 579	九画	考 279	匠 242	刻 281
八至九画	冂部	洞 84	路 115	毕 30	匠 529	刺 83
旁 18	冂 422	沼 615	谿 5	华 213	医 575	84
	军 272	六画	谿 54	克 282	匠 362	到 110
哀 465	冠 198	谿 164	谿 537	六画以上	匠 292	制 433
高 170	冥 348	谿 290	谿 302	卒 86	642	刮 625
离 304	冤 597	谿 455	谿 448	衰 431	卜(卜)部	刷 464
商 437	讠(言)部	谿 249	谿 515	卓 636	卜 42	七画
毫 200	二画		谿 596	直 622	卡 275	前 398
率 466	计 232					刺 489
十画以上						
衰 542						
就 266						
衰 388						

260	八画以上	何	202	303	偷	497	几(凡)部					
刺	296	真	1部	保	20	假		236				
剖	552	益	二至三画	促	87	十至十一画		凡	227			
剑	241	兼	仁	但	105	俘		231				
八画以上		黄	217	伸	443	俗	18	凡	147			
剖	388	兽	459	佃	121	俄	75	凡	158			
剔	487	普	389	化	214	侮	522	101	478			
剥	41	奠	119	仗	613	俊	274	7	499			
剧	270	冀	232	付	163	侵	404	4	277			
副	162	冀	206	代	102	侯	208	368	凯	277		
割	173	夔	291	仙	531	伯	41	87	凭	386		
剽	447			仪	576	佣	586	434	ム部			
剽	382	人(入)部		他	481	低	113	538		允	602	
		人	419	仔	637	伺	475	十二画以上		去	413	
冂部		入	425	四画		佛	158	上	弁	34		
冈	169	一至三画	仿	150	六画	倩	399	僧	433	台	481	
同	496	个	伙	224	倂	54	610	傲	262	县	534	
网	511	今	伪	513	伙	84	35	僚	313	参	48	
肉	423	从	伏	159	依	570	253	僭	240	能	361	
周	628	介	传	77	伴	564	622	僭	242			
八(ㄩ)部		以	577	633	依	367	576	僭	105	又(又)部		
八	8	仓	50	514	侠	529	5	僻	380		一至四画	
二至四画		令	318	548	佳	234	108	儒	424		又	53
公	178	丛	85	159	侍	455	110			支	621	
分	153	伞	431	587	供	178	407	勺部		友	591	
兰	296	全	414	144	使	180	76	勺	440	双	466	
半	16	会	221	557	例	453	461	匀	602	劝	415	
只	623	合	202	236	例	308	270	勾	180	圣	447	
兴	545	企	393	327	例	617	55	包	18	对	134	
关	188	众	628	327	伙	325	57	够	181	发	143	
并	40	含	198	522	侃	277	209				145	
共	180	金	396	241	侧	51	241	儿部		戏	528	
五至七画		余	593	421	侨	402	272	几	140	观	189	
兑	134	巫	519	437	佩	376	62	兀	523	欢	215	
兵	38	六画以上	伊	505	危	193	9画	元	597	六画以上		
卷	271	舍	441	575	很	205	494	允	602	变	33	
具	270			五画	信	545	380	充	69	取	412	
单	103	命	351	631	恃	71	646	光	190	叔	461	
典	119	领	642	16	侧	307	562	先	531	受	459	
(第)	510	衾	404	27	便	34	314	兑	134	艰	238	
养	565	衾	357	365	俏	403	542	克	282	叙	550	
前	398	衾	203	182	俏	403	25	党	107	难	358	
首	457	舒	461	488	修	549	369	兜	128		359	
							512			曼	333	

123	除	74	刀	420	汀	494	泥	361	浮	159	游	588
五部	八画以上		切	403	汇	220		362	涂	500	游	236
延	薛	375	分	153	汉	190	浪	348	浴	596	游	636
建	陵	317	刂	75	汗	196	沸	153	浩	201	游	611
	陶	486	危	512	污	519	波	40	海	196	港	169
冂(已)部	陷	534	负	163	江	241	沼	614	涤	114	滞	624
卫	隆	479	争	619	汛	554	浚	386	渙	216	湖	210
叩	隆	322	色	432	池	68	六画		涌	69	湘	536
印	隐	582	五画以上		汤	484	渎	319	浸	586	渣	609
卯	隆	3	初	72	四画		济	231	浸	273	砂	346
危	隔	174	龟	192	沁	405	洋	564	涨	258	湿	448
即	除	527	免	344	沉	60	浑	222	涇	613	温	515
卷	障	613	券	552	汰	482		223	涇	432	渴	281
卸			兔	501	涵	369	浓	367	淳	82	渍	292
	冂(在右)		剪	238	沂	309	洼	506	八画		滑	213
	部		赖	296	沙	433	洁	249	淬	88	洩	476
冂(在左)	邦	17	劈	378	泛	148	洪	207	液	569	淘	206
部	邪	542		380	沦	327	酒	428	液	592	十画	
二至五画	那	357	力部		沧	50	浇	242	淤	105	溶	422
队	邯	198	力	308	汽	396	浊	636	淡	442	溶	37
防	邨	589	二至四画		沃	518	洞	127	深	405	溶	373
阵	邻	316	办	17	沟	181	测	51	清	639	溶	193
阳	邨	115	劝	415	没	337	洽	396	渍	490	溢	577
阶	郊	244	功	178	五画	354	挑	486	添	206	溟	348
阴	郁	596	加	235	汴	365	洗	527	鸿	316	湓	282
陆	都	527	务	523	泣	394	涎	533	淋	525	满	333
际	部	43	动	127	注	631	派	372	浙	130	漠	353
阿	部	130	劣	315	泳	586	洛	328	淹	558	滇	118
阮	鄢	336	五画以上		浅	399	津	253	涯	557	溥	424
陈	鄢	28	劫	250	法	145	浔	197	渐	237	源	598
陆			劳	299	泄	542		554	渠	240	滥	298
陆	冂部		助	307	河	202	七画		淑	412	溪	525
阻	凶	548	助	632	沽	610	流	319	混	461	澳	549
附	击	226	男	358	汩	323	涧	426	涸	223	溜	318
跛	出	73	劲	257	泪	303	涕	489	涸	202		321
六至七画	四	6		264	油	589	浪	299	淫	581	滩	483
晒	画	214	努	368	泗	411	沸	301	淮	215	溺	362
陌	函	198	势	456	沚	309	溲	177	渔	594	十一画	
降	幽	587	勇	586	泊	386	酒	265	淘	486	演	561
限	凿	645	勤	277	泡	375	消	538	渗	444	漳	612
院	刀(夕)部			404	沼	561	涉	441	九画		滴	113
陡	刀	108	彡部		泽	308	渥	364	湾	508	漾	565
隆	一至四画		二至三画		治	624	渥	518	渡	131	漾	218

漕	50	怜	309	惨	50	实	450	壮	634	廢	154	近	257
漂	381	怕	370	愤	189	宝	19	收	634			返	148
	382	怪	187	九画		宗	640	将	241	门部		迟	67
漫	334	怡	576	愤	155	定	125		242	门	340	五画	
灌	88	怍	160	慌	217	宕	107		400	闪	436	迪	114
漓	574	六画		温	602	宠	70	广部		闭	29	迴	264
漏	322	怵	53	惕	203	宜	575	广	191	问	517	迭	123
十二画以上		恼	359	愤	292	审	444	三至七画		闾	78	迫	387
上		恒	289	愕	139	官	187	庄	634	闾	339	迹	141
磷	315	恭	178	愣	304	宛	509	庆	410	闲	340	迢	492
潜	398	恒	205	愉	593	宣	551	应	583	闾	532	六画	
潮	59	恢	219	悒	29	室	216		584	闾	208	送	476
潭	484	恍	218	惶	218	官	454	卢	323	闾	237	进	27
潘	372	怵	277	愧	292	宪	179	虎	521	闾	239	迷	342
渐	440	惻	51	慨	277	客	531	床	78	闾	359	逆	362
溴	7	恰	396	十画以上		七画以上		库	287	闾	517	逃	486
澄	65	恬	491	慕	355	害	282	庇	30	闾	191	选	552
漂	55	恪	283	慎	444	宽	197	序	550	闾	175	适	456
漂	479	恨	205	慵	586	宸	289	店	119	闾	600	追	635
源	37	七画		慢	334	家	61	庙	346	闾	299	退	502
澡	607	恹	347	僚	69	宴	182	府	160	闾	559	退	555
激	226	悦	600	僧	608	宾	563	底	114	闾	296	七画	
激	105	悖	24	懂	126	密	37	庖	374	闾	413	逆	116
激	423	悚	476	憬	263	寇	343	庚	176	闾	202	逆	306
灌	583	悟	523	懊	7	寄	286	废	153	闾	491	逆	129
灌	189	悄	402	懒	297	寂	232	庠	537	之部		逆	42
灌	342	悍	199	惰	105	宿	231	度	131	二至四画		逆	478
小(小)部		恹	292	懈	543	寒	477	庭	495	边	32	逐	631
一至四画		悒	578	(排)		富	197	座	646	辽	314	途	61
忆	579	悒	525	六部		寓	161	唐	485	辽	592	造	601
忙	334	悔	220	二至六画		寝	596	八画以上		迂	92	透	499
付	89	八画		宁	365	塞	405	唐	463	达	332	逢	157
怀	215	惊	85	宇	594	密	428	庵	5	迈	195	逛	191
忧	587	惋	509	守	457	赛	343	康	586	过	397	八画以上	
悒	57	惊	258	宅	610	寡	428	康	278	迂	554	逆	82
悒	79	悒	120	安	4	察	186	康	476	这	616	逆	328
快	288	情	409	字	638	寥	53	康	176	进	256	逸	579
五画		惜	524	灾	604	寤	313	康	292	远	599	道	411
怔	620	惭	49	完	508	寤	523	康	309	运	602	道	100
怯	403	悼	109	宋	476	寤	238	康	160	违	513	遍	33
怵	212	惧	270	宏	207		238	康	583	还	215	遍	27
怵	76	悒	489	牢	299	斗部		康	583	连	309	遇	596
性	547	悒	232										